

**CÔNG TY TNHH XÂY LẮP 183 ĐẠI PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY LẮP 183 ĐẠI PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702839345

**3. Ngày thành lập:** 19/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

39A/A9 Khu phố 3, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                | 4101        |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                          | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                    | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                     | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                         | 4221(Chính) |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                              | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                               | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                | 4229        |
| 9.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                   | 4933        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng; vật tư, thiết bị điện, nước<br>(trừ hoạt động bến thủy nội địa) | 4663        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai<br>khoáng, xây dựng                                 | 4659        |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Hàn, tiện, phay, bào, cắt, ghép, nối kim loại                                                          | 2592        |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm, inox                                                                            | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu tại địa điểm trụ sở chính; trừ kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường)<br>- Bán buôn hạt nhựa, vật liệu nhựa<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn mút xốp<br>- Bán buôn bao bì giấy, bao bì nhựa, thùng carton<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế) | 4669 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>- Thi công lắp đặt hệ thống cơ - điện lạnh, hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp, trạm biến áp<br>- Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống trộm, camera quan sát                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 20. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 27. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết:<br>- Gia công giường, tủ, bàn ghế<br>- Sản xuất giường tủ, bàn ghế từ gỗ, sắt, đồng, nhôm, inox (không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3100 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ sắt, đồng, nhôm, inox (không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2599 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 29. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐOÀN BÁ ĐẠI** Giới tính: **Nam**  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: **10/06/1983** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: **172110868**  
 Ngày cấp: **16/07/2010** Nơi cấp: *Công an tỉnh Thanh Hóa*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *1/55 đường Thành Thái, phố Tân Long 1, Phường Hàm Rồng, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *1/55 đường Thành Thái, phố Tân Long 1, Phường Hàm Rồng, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương